

Số: 1293/QĐ-TT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai phân bổ dự toán NSNN chi thường xuyên năm 2026 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

THƯỜNG TRỰC LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Liên minh HTX Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên năm 2026 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *Qua*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng & các ĐVSN trực thuộc;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VT, KHTC *Qy*

**TM. THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH**



Cao Xuân Thu Vân

CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1293/QĐ - TT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thường trực Liên minh HTX Việt Nam)

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Trong đó										
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Viện KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tạp chí kinh doanh	Trường Trung cấp nghề KT - KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng nghề KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
TỔNG SỐ DỰ TOÁN CHI NSNN	97.778.000.000	97.778.000.000	49.126.000.000	6.053.000.000	1.713.000.000	927.000.000	7.268.000.000	3.141.000.000	1.420.000.000	10.365.000.000	3.779.000.000	4.982.000.000	9.004.000.000
I. Dự toán chi thường xuyên (không bao gồm chi các CTMTQT)	97.778.000.000	97.778.000.000	49.126.000.000	6.053.000.000	1.713.000.000	927.000.000	7.268.000.000	3.141.000.000	1.420.000.000	10.365.000.000	3.779.000.000	4.982.000.000	9.004.000.000
1. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ	29.050.000.000	29.050.000.000	-	-	-	-	-	-	1.420.000.000	9.865.000.000	3.779.000.000	4.982.000.000	9.004.000.000
1.1. Loại 070 - 083: Đào tạo khác	-	-					-		-	-	-	-	-
1.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên:	-	-											
- Chi thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam giao	-	-											
- Chi đào, bồi dưỡng thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã	-												
1.2. Loại 070 - 092: Trung cấp nghề	5.199.000.000	5.199.000.000							1.420.000.000	-	3.779.000.000		
1.2.1. Kinh phí chi không thường xuyên	5.199.000.000	5.199.000.000							1.420.000.000	-	3.779.000.000		
- Chi thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam giao	1.847.000.000	1.847.000.000							1.272.000.000		575.000.000		
- Cấp bù học phí	3.352.000.000	3.352.000.000							148.000.000		3.204.000.000		
1.3. Loại 070 - 093: Đào tạo cao đẳng nghề	23.851.000.000	23.851.000.000								9.865.000.000		4.982.000.000	9.004.000.000
1.3.1. Kinh phí chi không thường xuyên	23.851.000.000	23.851.000.000								9.865.000.000	-	4.982.000.000	9.004.000.000
- Chi thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam giao	11.905.000.000	11.905.000.000								6.069.000.000		1.632.000.000	4.204.000.000
- Cấp bù học phí	11.946.000.000	11.946.000.000								3.796.000.000		3.350.000.000	4.800.000.000
2. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	44.900.000.000	44.900.000.000	44.900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại 340 - 362	44.240.000.000	44.240.000.000	44.240.000.000										
2.1. Kinh phí không thực hiện tự chủ:	44.240.000.000	44.240.000.000	44.240.000.000										
2.1.1. Lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp	19.975.240.000	19.975.240.000	19.975.240.000										
2.1.2. Chi theo định mức phân bổ 100 định biên x 70 triệu/định biên và 37 định biên x 65 triệu/định biên	9.405.000.000	9.405.000.000	9.405.000.000										
2.1.3. Tiền thưởng đối với 69 biên chế có mặt tại thời điểm 31/12/2025 (theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ)	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000										
2.1.4. Các nhiệm vụ đặc thù:	11.218.284.000	11.218.284.000	11.218.284.000										
Kinh phí tuyên truyền, vận động phát triển kinh tế HTX	500.000.000	500.000.000	500.000.000										
Khen thưởng tập thể, cá nhân HTX kiểu mới	500.000.000	500.000.000	500.000.000										
Kinh phí hội nghị: Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, hội thảo chuyên đề	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000										
Kinh phí sửa chữa	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000										
Tổ chức Đại hội Liên minh HTX Việt Nam lần thứ VII, nhiệm kỳ 2026-2030	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000										

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Trong đó										
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Viện KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tạp chí kinh doanh	Trường Trung cấp nghề KT - KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng nghề KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
Chi tập huấn chỉ đạo phong trào: Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn chỉnh sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về kinh tế tập thể, HTX; Luật HTX sửa đổi; Nâng cao nhận thức về phát triển KTTT, HTX; nâng cao vai trò và lợi ích của HTX trong phát triển KTXH; hội nghị tập huấn cho cán bộ Liên minh HTX Việt Nam và cán bộ HTX theo chuyên đề;.....	468.284.000	468.284.000	468.284.000										
2.1.5. Tiết kiệm 10%	2.291.476.000	2.291.476.000	2.291.476.000										
Loại 340 - 368	660.000.000	660.000.000	660.000.000										
2.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ:	660.000.000	660.000.000	660.000.000										
Đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế	660.000.000	660.000.000	660.000.000										
3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 100	15.568.000.000	15.568.000.000	1.900.000.000	3.900.000.000	600.000.000	-	7.268.000.000	1.400.000.000	-	500.000.000	-	-	-
Loại 100 - 103: Khoa học công nghệ khác	3.368.000.000	3.368.000.000	300.000.000	-	-	-	1.668.000.000	1.400.000.000	-	-	-	-	-
3.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	3.368.000.000	3.368.000.000	300.000.000	-	-	-	1.668.000.000	1.400.000.000	-	-	-	-	-
- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	1.668.000.000	1.668.000.000					1.668.000.000						
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo, hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ trong khu vực HTX	1.400.000.000	1.400.000.000						1.400.000.000					
- Kinh phí Quản lý khoa học	300.000.000	300.000.000	300.000.000										
Loại 100 - 102: Khoa học xã hội và nhân văn	6.900.000.000	6.900.000.000	1.600.000.000	1.700.000.000	-	-	3.100.000.000	-	-	500.000.000	-	-	-
3.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	6.900.000.000	6.900.000.000	1.600.000.000	1.700.000.000	-	-	3.100.000.000	-	-	500.000.000	-	-	-
Đề tài: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp thành lập, tổ chức hoạt động mô hình HTX ngành hàng lâm nghiệp quy mô lớn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000									
Đề tài: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hỗ trợ các HTX cây ăn quả khu vực Tây Bắc sản xuất theo hướng hữu cơ và phát triển sản phẩm OCOP	500.000.000	500.000.000					500.000.000						
Đề tài: Nghiên cứu Thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng HTX nông nghiệp quy mô lớn gắn sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị sản phẩm tại khu vực đồng bằng sông Hồng	1.000.000.000	1.000.000.000					1.000.000.000						
Đề tài: Các giải pháp phát triển bền vững tại các HTX lâm nghiệp khu vực Trung du và miền núi phía Bắc thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	600.000.000	600.000.000					600.000.000						
Đề tài: Ứng dụng công nghệ số và đổi mới sáng tạo trong quản lý chăn nuôi an toàn sinh học tại các HTX nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000					1.000.000.000						
Đề tài: Nghiên cứu, xây dựng và thí điểm mô hình đào tạo, bồi dưỡng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản trị kinh doanh cho cán bộ quản lý HTX trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập	500.000.000	500.000.000							500.000.000				
Đề tài: Nghiên cứu giải pháp phát triển thành viên chính thức và thành viên liên kết trong khu vực hợp tác xã	600.000.000	600.000.000	600.000.000										
Đề tài: Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả và đóng góp kinh tế, xã hội, văn hóa từ hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000										
Loại 100 - 101: Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	5.300.000.000	5.300.000.000	-	2.200.000.000	600.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-
3.3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, gồm:	5.300.000.000	5.300.000.000	-	2.200.000.000	600.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-

Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Trong đó										
			Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam	Viện KHCN & MT	Trung tâm các CTKTXH	Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam	Viện phát triển kinh tế hợp tác	Tạp chí kinh doanh	Trường Trung cấp nghề KT - KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Nam	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW	Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên	Trường Cao đẳng nghề KT-KT Bắc bộ	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN
Đề tài: Nghiên cứu đánh giá hiệu quả ứng dụng hoạt tính prebiotic và probiotic từ nấm men <i>Saccharomyces boulardii</i> trong việc góp phần nâng cao năng suất hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững cho các HTX chăn nuôi.	700.000.000	700.000.000		700.000.000									
Đề tài: Ứng dụng chế phẩm sinh học để nâng cao hiệu quả tái sử dụng một số phụ phẩm nông nghiệp theo định hướng kinh tế tuần hoàn và phát triển môi trường bền vững	600.000.000	600.000.000			600.000.000								
Đề tài: Nghiên cứu để xuất giải pháp giảm thiểu lượng Cadimi trong trái sầu riêng phục vụ xuất khẩu bền vững phù hợp với mô hình HTX	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000									
Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ xử lý lá dứa (<i>Pandanus amaryllifolius</i>) thành sợi tơ và phân bón hữu cơ tại HTX, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000					2.500.000.000						
4. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Loại 250 - 278	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với các HTX nông nghiệp khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu cho các hợp tác xã.	300.000.000	300.000.000		300.000.000									
5. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 280	7.960.000.000	7.960.000.000	2.326.000.000	1.853.000.000	1.113.000.000	927.000.000	-	1.741.000.000	-	-	-	-	-
5.1. Loại 280 - 332: Điều tra, khảo sát	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều tra sự hài lòng cấp tính của HTX bằng công nghệ số	400.000.000	400.000.000	400.000.000										
5.2. Loại 280 - 338: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	7.560.000.000	7.560.000.000	1.926.000.000	1.853.000.000	1.113.000.000	927.000.000	-	1.741.000.000	-	-	-	-	-
5.2.1. Kinh phí chi không thường xuyên, gồm:	7.560.000.000	7.560.000.000	1.926.000.000	1.853.000.000	1.113.000.000	927.000.000	-	1.741.000.000	-	-	-	-	-
- Thực hiện nhiệm vụ của Liên minh HTX Việt Nam	4.634.000.000	4.634.000.000		1.853.000.000	1.113.000.000	927.000.000		741.000.000					
- Kinh phí tuyên truyền phát triển kinh tế hợp tác, HTX	2.926.000.000	2.926.000.000	1.926.000.000					1.000.000.000					
Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1056903	1056902	1069750	1127995	1113132	1084127	1113580	1056887	1108300	1082784	1066974
Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			0023	0012	0023	0023	0023	00023	0514	0024	1961	0063	0024
Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			Phòng GD số 9- KBNN khu vực I	Phòng GD số 1- KBNN khu vực I	Phòng GD số 9- KBNN khu vực I	Phòng GD số 9- KBNN khu vực I	Phòng GD số 9- KBNN khu vực I	Phòng GD số 9- KBNN khu vực I	Phòng GD số 1- KBNN khu vực XVII	Phòng GD số 7- KBNN khu vực I	KBNN khu vực XII	KBNN khu vực III	Phòng GD số 7- KBNN khu vực I